ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 136 /2026/QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày25 tháng11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, chủ sở hữu vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Các trường hợp hỗ trợ di dời vật nuôi

Vật nuôi được nuôi trên đất bị Nhà nước thu hồi được hỗ trợ di dời vật nuôi thuộc một trong các trường hợp:

1. Vật nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch và có thể di chuyển được đến nơi khác để tiếp tục nuôi.

2. Vật nuôi thu hoạch nhiều lần và có thể di chuyển được đến nơi khác để tiếp tục nuôi.

Điều 4. Biện pháp hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Hỗ trợ chi phí di dời bằng tiền một lần sau khi chủ sở hữu vật nuôi hoàn thành việc thực hiện di dời vật nuôi đến địa điểm mới.

2. Chủ sở hữu vật nuôi chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp di dời vật nuôi.

Điều 5. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

$$\text{Mức hỗ trợ di dời vật nuôi} = \text{Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi} \times \text{Khối lượng vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất}$$

Trong đó: Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi được áp dụng theo Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại và xác định mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi cụ thể.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 12 năm 2026. Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định về các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời vật

nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Trong trường hợp phát sinh vật nuôi không thuộc Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này thì được xem xét hỗ trợ di dời bằng đơn giá vật nuôi có giá trị tương đồng.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường;
- VPUB: LĐVP, TTPVHCC;
- Báo và PTTH Đồng Tháp;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT (Tú.NN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Phước Thiện

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 136 /2026/QĐ-UBND ngày 25 / 11 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại vật nuôi	Thời gian 1/3 chu kỳ nuôi (tháng)	Đơn giá hỗ trợ di dời cho khoảng 1/3 chu kỳ nuôi (đồng/tấn)	Thời gian 2/3 chu kỳ nuôi (tháng)	Đơn giá hỗ trợ di dời cho khoảng 2/3 chu kỳ nuôi (đồng/tấn)
1	Ương giống các loại cá	≤ 1,5	563.642	≤ 3	411.749
2	Cá tra thâm canh	≤ 3	249.006	≤ 5	206.693
3	Các loại thủy sản nước ngọt khác nuôi ao thâm canh	≤ 3	1.133.242	≤ 5	658.576
4	Tôm (sú, thẻ, càng xanh) thâm canh	≤ 2	411.749	≤ 3	332.500
5	Các loại thủy sản nước lợ nuôi ao thâm canh	≤ 3	658.576	≤ 7	468.709
6	Các loại thủy sản nuôi hình thức lồng/bè/giàn treo				
6.1	*Di dời lồng/bè gồm lồng/bè và thủy sản nuôi)*	≤ 3	1.040.594	≤ 6	736.808
6.2	*Di dời thủy sản (không có lồng/bè)*	≤ 3	943.376	≤ 6	509.395

6.3	*Di dời giàn treo nuôi biển (gồm giàn treo và thủy sản nuôi)*	≤ 8	850.728	≤ 16	565.928
7	Nghêu, sò huyết	≤ 8	1.323.109	≤ 16	753.509

**Lưu ý:*

- Trường hợp đơn giá hỗ trợ di dời từng lồng/bè hoặc giàn treo nuôi biển (mục 6.2 và 6.3) đã bao gồm sản lượng vật nuôi thủy sản.

- Mức hỗ trợ theo giai đoạn 1/3 hoặc 2/3 chu kỳ nuôi được áp dụng theo giai đoạn thực tế của vật nuôi tại thời điểm kiểm kê, không cộng dồn giữa các giai đoạn.

- Mức hỗ trợ di dời vật nuôi quy định tại Quyết định này chỉ hỗ trợ các chi phí trực tiếp phục vụ việc di chuyển vật nuôi đến địa điểm nuôi mới, gồm chi phí phương tiện vận chuyển và lao động trực tiếp thực hiện di dời; không bao gồm các khoản chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc, thức ăn, con giống, vật tư, thuốc và các khoản chi phí cấu thành giá trị hoặc thiệt hại của vật nuôi đã được xác định để thực hiện chính sách bồi thường thiệt hại vật nuôi theo quy định hiện hành.

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 136 /2026/QĐ-UBND ngày 25 / 11 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại vật nuôi khác	Đơn giá hỗ trợ di dời (đồng/tấn)
1	Heo, dê	1.080.000
2	Bò	1.400.000
3	Trâu, Hươu sao	1.800.000
4	Gia cầm các loại, thỏ	1.020.000